

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31/12/2020

*“V/v tranh chấp HNGĐ – Xin ly
hôn, nuôi con,”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Huỳnh Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phước Tâm,

2. Bà Hồ Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 468/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc: *“Tranh chấp HNGĐ - Xin ly hôn, nuôi con,”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2020/QĐXX - ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2020/QĐST – HNGĐ ngày 18/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà S có mặt, ông N vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị S trình bày:**

- Về hôn nhân: Do mai mối nên bà S và ông Trần Văn N được gia đình hai bên cha mẹ tổ chức lễ cưới năm 1982, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, có 04 con chung. Do không còn hòa hợp nhau trong

quan điểm sống nên phát sinh mâu thuẫn. Khi mâu thuẫn trầm trọng không giải quyết được thì vợ chồng xa nhau từ năm 2014 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên bà S quyết định ly hôn với ông N.

Nay, bà Nguyễn Thị S yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn N.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Trần Vũ K, sinh năm 1983; Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1984; Trần Thị L, sinh năm 1987 và Trần Văn Mạnh T, sinh năm 1990, hiện các con chung đã trưởng thành có gia đình ở riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

*** Đối với bị đơn là ông Trần Văn N** đã được Tòa án tổng đạt: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N không tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- Giấy CMND, sổ hộ khẩu (Bản photo).
- Đơn xin xác nhận nơi cư trú (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Ông Trần Văn N là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại ấp A, xã B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

- Về hôn nhân: Xét thấy, bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn N do mai mối và được gia đình hai bên cha mẹ tổ chức lễ cưới năm 1982, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, xung đột gia đình thường xuyên xảy ra, mục đích xây dựng gia đình không đạt được, không thể hàn gắn tình cảm được. Xét thấy hôn nhân giữa bà S và ông N không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền

thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: "a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000." Tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: "...trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung". Do đó, việc bà S, ông N tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay, bà S yêu cầu xin ly hôn là có căn cứ, bởi vì: mâu thuẫn giữa bà S và ông N đã trầm trọng, không ai quan tâm nhau, bà S và ông N đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian sống xa nhau, bà S và ông N đều có ý hằn gấn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Nay, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn N, xét thấy là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Trần Vũ K, sinh năm 1983; Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1984; Trần Thị L, sinh năm 1987 và Trần Văn Mạnh T, sinh năm 1990, hiện các con chung đã trưởng thành có gia đình ở riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, cũng không cho ai nợ.

- Án phí: Bà Nguyễn Thị S chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, 52, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 35, 39, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị S.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị S đối với ông Trần Văn N.

2. Về con chung: Hiện nay các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004215 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Riêng ông Trần Văn N được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án tỉnh.
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Trung Dũng

.